



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Đối tượng áp dụng: Từ khóa tuyển sinh 2019

Ngành: **NGÔN NGỮ NHẬT**
 Chuyên ngành: **Tiếng Nhật thương mại**
 Mã số ngành: **7220209**

Số tín chỉ tích lũy: **133** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	2	2					POL103
I.1.04	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
I.6.02	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
I.7.01	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
I.7.02	MAN201	Quản trị học	3	3					
I.7.03	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
I.7.04	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
I.7.05	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
I.7.06	INT201	Đại cương về công nghệ thông tin và truyền thông	3	3					
I.7.07	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
I.7.08	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
I.7.09	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
I.7.10	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
I.7.11	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
I.7.12	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1		3					

I.7.13	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1	3	3					
I.7.14	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
I.7.15	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2		3					ENG201
I.7.16	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.17	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84	64	0	8	0	12	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			17	16	0	1	0	0	
II.1.01	JAP303	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Nhật	2	2					
II.1.02	JAP316	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			JAP303
II.1.03	JAP310	Tiếng Nhật Nghe - Nói 1	2	2					JAP303
II.1.04	JAP306	Tiếng Nhật Đọc – Viết 1	2	2					JAP303
II.1.05	JAP320	Tiếng Nhật Ngữ pháp 1	3	3					JAP303
II.1.06	JAP311	Tiếng Nhật Nghe - Nói 2	2	2					JAP310
II.1.07	JAP307	Tiếng Nhật Đọc – Viết 2	2	2					JAP306
II.1.08	JAP321	Tiếng Nhật Ngữ pháp 2	3	3					JAP312
II.2. Các học phần chuyên ngành			50	48	0	2	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			46	44	0	2	0	0	
II.2a.01	JAP439	Tiếng Nhật Nghe - Nói 3	2	2					JAP311
II.2a.02	JAP448	Tiếng Nhật Đọc – Viết 3	2	2					JAP307
II.2a.03	JAP460	Tiếng Nhật Ngữ pháp 3	2	2					JAP313
II.2a.04	JAP440	Tiếng Nhật Nghe - Nói 4	2	2					JAP439
II.2a.05	JAP449	Tiếng Nhật Đọc – Viết 4	2	2					JAP448
II.2a.06	JAP461	Tiếng Nhật Ngữ pháp 4	2	2					JAP460
II.2a.07	JAP441	Tiếng Nhật Nghe - Nói 5	2	2					JAP440
II.2a.08	JAP450	Tiếng Nhật Đọc – Viết 5	2	2					JAP449
II.2a.09	JAP462	Tiếng Nhật Ngữ pháp 5	2	2					JAP461
II.2a.10	JAP442	Tiếng Nhật Nghe - Nói 6	2	2					JAP441
II.2a.11	JAP451	Tiếng Nhật Đọc – Viết 6	2	2					JAP450
II.2a.12	JAP463	Tiếng Nhật Ngữ pháp 6	2	2					JAP462
II.2a.13	JAP443	Tiếng Nhật Nghe - Nói 7	2	2					JAP442
II.2a.14	JAP452	Tiếng Nhật Đọc – Viết 7	2	2					JAP451
II.2a.15	JAP464	Tiếng Nhật Ngữ pháp 7	2	2					JAP463
II.2a.16	JAP428	Lý thuyết dịch	2	2					
II.2a.17	JAP420	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451, JAP463, JAP428
II.2a.18	JAP435	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451, JAP463, JAP428
II.2a.19	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	2					JAP462, JAP450, JAP441
II.2a.20	JAP423	Đất nước học Nhật Bản	2	2					
II.2a.21	JAP429	Ngôn ngữ học tiếng Nhật	2	2					
II.2a.22	JAP426	Hán tự học tiếng Nhật	2	2					
II.2a.23	JAP477	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật	2			2			JAP481
II.2b. Phần tự chọn			4	4	0	0	0	0	

		(Chọn 2 trong 11 học phần)	4						JAP443, JAP452, JAP464
II.2b.01	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					
II.2b.02	JAP431	Ngữ pháp học tiếng Nhật	2	2					
II.2b.03	JAP446	Tiếng Nhật công sở	2	2					
II.2b.04	JAP458	Tiếng Nhật kinh thương	2	2					
II.2b.05	JAP459	Tiếng Nhật lễ hành – khách sạn	2	2					
II.2b.06	JAP466	Tiếng Nhật tài chính – ngân hàng	2	2					
II.2b.07	JAP445	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	2	2					
II.2b.08	JAP482	Văn hóa Nhật Bản	2	2					
II.2b.09	JAP427	Lịch sử Nhật Bản	2	2					
II.2b.10	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2					
II.2b.11	JAP484	Xã hội Nhật Bản đương đại	2	2					
		<i>Các HP thay thế KLTN:</i>	12						
II.2b.12	JAP421	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP420
II.2b.13	JAP436	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP435
II.2b.14	JAP469	Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao	3	3					JAP443, JAP452, JAP464
II.2b.15	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	3	3					
II.3. Học phần tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12	
II.3.01	JAP591	Thực tập tốt nghiệp	5			5			JAP477
II.3.02	JAP592	Khóa luận tốt nghiệp	12					12	JAP479
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	6	5	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE104	Giáo dục quốc phòng	8	6	2				

